

**Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản
An Giang**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 38

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp ngày 27 tháng 5 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Phước Hậu	Chủ tịch	
Ông Dương Ngọc Minh	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Kỳ	Thành viên	
Ông Phù Thanh Danh	Thành viên	
Ông Võ Thành Thông	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Nam Hải	Trưởng ban
Bà Triệu Nguyễn Ngọc Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Kỳ	Tổng Giám đốc
Ông Phù Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Thành Thông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Kỳ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Nhóm Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám Đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2015

Số tham chiếu: 60932158/16997208

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang (“Công ty”) và công ty con (“Nhóm Công ty”) được lập ngày 6 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 0426-2013-004-1

Phạm Thị Cẩm Tú
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2266-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.813.178.223.948	1.820.461.998.681
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	128.928.106.648	235.690.051.034
111	1. Tiền		68.928.106.648	85.572.722.680
112	2. Các khoản tương đương tiền		60.000.000.000	150.117.328.354
110	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		8.100.000.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5	8.100.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		785.217.342.271	703.434.662.156
131	1. Phải thu khách hàng	6	747.804.121.704	596.381.042.282
132	2. Trả trước cho người bán	7	62.062.997.155	155.246.978.733
135	3. Các khoản phải thu khác	8	46.614.439.619	12.574.950.087
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 8	(71.264.216.207)	(60.768.308.946)
140	IV. Hàng tồn kho	9	820.516.470.102	848.638.446.101
141	1. Hàng tồn kho		824.327.582.302	852.274.015.101
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.811.112.200)	(3.635.569.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		70.416.304.927	32.698.839.390
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.601.096.133	2.840.410.572
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		48.915.632.855	20.447.187.829
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	6.791.131.177	5.692.214.773
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	11	12.108.444.762	3.719.026.216
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		403.028.039.375	430.447.070.482
220	I. Tài sản cố định		367.156.106.545	411.124.552.072
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	285.126.193.865	312.547.006.997
222	Nguyên giá		573.344.582.459	575.041.217.589
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(288.218.388.594)	(262.494.210.592)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	67.143.419.458	67.145.102.422
228	Nguyên giá		67.588.245.044	67.588.245.044
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(444.825.586)	(443.142.622)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	14.886.493.222	31.432.442.653
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn		212.600.000	212.600.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác	15	212.600.000	212.600.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		35.659.332.830	19.109.918.410
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	30.969.966.366	3.383.866.678
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	4.189.366.464	9.960.301.732
268	3. Tài sản dài hạn khác		500.000.000	5.765.750.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.216.206.263.323	2.250.909.069.163

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.351.699.570.353	1.431.097.187.214
310	I. Nợ ngắn hạn		1.339.421.676.081	1.417.804.654.634
311	1. Vay ngắn hạn	17	930.375.959.150	1.059.019.430.002
312	2. Phải trả người bán	18	361.777.514.099	305.661.962.659
313	3. Người mua trả tiền trước		3.493.360.146	2.087.174.348
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	1.275.031.852	1.206.214.889
315	5. Phải trả người lao động		14.416.445.596	25.842.600.078
316	6. Chi phí phải trả	20	21.060.295.327	16.120.239.558
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	2.350.183.287	4.915.268.999
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.672.886.624	2.951.764.101
330	II. Nợ dài hạn		12.277.894.272	13.292.532.580
333	1. Phải trả dài hạn khác	22	12.277.894.272	13.292.532.580
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		864.506.692.970	819.811.881.949
410	I. Vốn chủ sở hữu	23.1	864.506.692.970	819.811.881.949
411	1. Vốn cổ phần		255.544.500.000	255.544.500.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		411.288.522.916	411.288.522.916
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		80.988.102.710	80.988.102.710
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		12.859.288.000	12.859.288.000
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		102.317.551.793	57.622.740.772
421	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.508.727.551	1.508.727.551
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.216.206.263.323	2.250.909.069.163

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (US\$)	1.295.109	3.307.948
- Euro (EUR)	13	13



Huỳnh Xuân Vinh
Người lập



Huỳnh Minh Thống
Kế toán trưởng





Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	2.788.619.755.130	3.060.291.088.268
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(8.294.701.795)	(3.888.342.671)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	2.780.325.053.335	3.056.402.745.597
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(2.442.577.662.787)	(2.685.185.106.986)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		337.747.390.548	371.217.638.611
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	49.566.780.292	16.722.256.349
22	7. Chi phí tài chính	26	(54.437.116.020)	(46.996.997.058)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(51.915.492.372)	(44.842.274.730)
24	8. Chi phí bán hàng		(218.806.915.104)	(243.117.437.856)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(31.193.182.142)	(59.548.343.690)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		82.876.957.574	38.277.116.356
31	11. Thu nhập khác	27	11.521.525.065	2.718.879.513
32	12. Chi phí khác	27	(4.056.834.373)	(3.692.681.106)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	27	7.464.690.692	(973.801.593)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		90.341.648.266	37.303.314.763
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.2	(12.446.136.435)	(20.530.606.505)
52	16. (Chi phí) lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	29.3	(5.770.935.268)	4.559.141.649
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		72.124.576.563	21.331.849.907
62	Trong đó: Lợi ích của các cổ đông của công ty mẹ		72.124.576.563	21.331.849.907
70	18. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.4	2.822	1.383

Huỳnh Xuân Vinh
Người lập

Huỳnh Minh Thống
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		90.341.648.266	37.303.314.763
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	12, 13	40.092.444.264	40.094.083.355
03	Các khoản dự phòng		12.293.173.060	32.855.494.703
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		893.250.897	(2.578.694.483)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(43.823.711.334)	(284.195.827)
06	Chi phí lãi vay	26	51.915.492.372	44.842.274.730
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		151.712.297.525	152.232.277.241
09	Tăng các khoản phải thu		(517.355.026.242)	(337.594.575.063)
10	Tăng hàng tồn kho		(319.230.087.235)	(193.465.507.151)
11	Tăng các khoản phải trả		849.622.180.019	145.145.574.394
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(15.232.723.686)	514.357.622
13	Tiền lãi vay đã trả		(51.900.522.699)	(45.313.172.824)
14	Thuế TNDN đã nộp	29.2	(13.291.684.614)	(28.424.086.694)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(154.193.019)	(5.235.788.757)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		84.170.240.049	(312.140.921.232)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(16.395.724.321)	(33.035.701.804)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	27	7.962.769.123	764.090.909
23	Tiền chi cho vay		(10.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay		1.900.000.000	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(19.324.841.286)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		1.174.364.766	1.330.486.327
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(34.683.431.718)	(30.941.124.568)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Phát hành cổ phiếu		-	151.924.344.000
32	Tái phát hành cổ phiếu quỹ		-	2.800.000.000
33	Tiền vay đã nhận được		2.577.583.469.020	3.305.930.360.167
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.708.406.824.093)	(2.923.178.549.388)
36	Cổ tức đã trả	23.2	(25.554.450.000)	(12.779.288.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(156.377.805.073)	524.696.866.779

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(106.890.996.742)	181.614.820.979
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		235.690.051.034	53.830.403.797
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		129.052.356	244.826.258
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	128.928.106.648	235.690.051.034



Huỳnh Xuân Vinh
Người lập



Huỳnh Minh Thống
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 3 năm 2015

10/10/2015/211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp ngày 27 tháng 5 năm 2009, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 3.233 (31 tháng 12 năm 2013: 3.127).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là M&T Seafood's Corp ("M&T Seafood"). M&T Seafood được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 422/BKH-ĐTRNN ngày 15 tháng 2 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp. Hoạt động chính của M&T Seafood là làm đầu mối phân phối, xuất nhập khẩu, mua bán tiếp thị các sản phẩm thủy hải sản, thực phẩm tại thị trường Hoa Kỳ và các thị trường khác. M&T Seafood có trụ sở tại số 224 Cherris Drive, Thành phố San Jose, Bang California, Hoa Kỳ.

Theo Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần ngày 28 tháng 4 năm 2014, Công ty ("bên chuyển nhượng") đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phiếu ở công ty M&T Seafood cho bên thứ ba, bà Lâm Ngọc Mai ("bên nhận chuyển nhượng") có địa chỉ tại số 224 Cherris Drive, Thành phố San Jose, Bang California, Hoa Kỳ, với giá chuyển nhượng là 200.000 Đô la Mỹ tương đương 4.207.200.000 VNĐ. Theo đó, bên nhận chuyển nhượng chịu trách nhiệm như là chủ sở hữu duy nhất của M&T Seafood đối với toàn bộ quyền và nghĩa vụ của bên chuyển nhượng kể từ ngày việc chuyển nhượng được hoàn tất (ngày 29 tháng 4 năm 2014).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn, ngoại trừ một quyền sử dụng đất có thời gian hữu dụng ước tính là 48 năm.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	48 năm
Nhà cửa	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 6 năm
Phần mềm kế toán	3 - 5 năm
Tài sản khác	3 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời gian từ 4 đến 15 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.8 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.9 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.



TỔNG QUẢN LÝ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (trước khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thông thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, và vay ngắn hạn.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu là việc bán các sản phẩm thủy sản. Ban Giám đốc xác định báo cáo bộ phận của Nhóm Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	5.860.561.787	8.672.952.403
Tiền gửi ngân hàng	63.067.544.861	76.899.770.277
Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	150.117.328.354
TỔNG CỘNG	128.928.106.648	235.690.051.034

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất tiết kiệm áp dụng.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Giải Trí Châu Á vay tín chấp với lãi suất là 3,3% một năm và đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	670.905.648.864	574.347.194.282
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	76.898.472.840	22.033.848.000
TỔNG CỘNG	747.804.121.704	596.381.042.282
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(61.064.216.207)	(50.568.308.946)
GIÁ TRỊ THUẬN	686.739.905.497	545.812.733.336

Như được trình bày trong Thuyết minh số 17, Nhóm Công ty đã thế chấp các khoản phải thu để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	50.568.308.946	20.909.829.243
Dự phòng trích lập trong năm	10.495.907.261	29.658.479.703
Số cuối năm	61.064.216.207	50.568.308.946

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	46.255.077.502	140.035.771.706
Bên thứ ba	15.807.919.653	15.211.207.027
TỔNG CỘNG	62.062.997.155	155.246.978.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	35.357.874.622	2.000.000.000
Phải thu cá nhân về chuyển nhượng khoản đầu tư	10.200.000.000	10.200.000.000
Khác	1.056.564.997	374.950.087
TỔNG CỘNG	46.614.439.619	12.574.950.087
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
GIÁ TRỊ THUẬN	36.414.439.619	2.374.950.087

9. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	425.237.035.598	605.389.664.197
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	358.826.564.851	164.836.982.560
Nguyên vật liệu	37.969.058.311	23.283.264.818
Hàng hóa	1.410.684.807	57.533.206.815
Công cụ, dụng cụ	884.238.735	1.230.896.711
TỔNG CỘNG	824.327.582.302	852.274.015.101
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.811.112.200)	(3.635.569.000)
GIÁ TRỊ THUẬN	820.516.470.102	848.638.446.101

Như được trình bày trong Thuyết minh số 17, Nhóm Công ty đã thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 29.2</i>)	6.466.307.408	5.620.759.229
Thuế giá trị gia tăng	241.200.983	-
Khác	83.622.786	71.455.544
TỔNG CỘNG	6.791.131.177	5.692.214.773

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	12.108.444.762	3.700.426.216
Khác	-	18.600.000
TỔNG CỘNG	12.108.444.762	3.719.026.216



Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VNĐ
Số đầu năm	162.310.158.054	394.931.802.750	16.329.005.419	1.353.333.184	116.918.182	575.041.217.589
Tăng trong năm	6.732.966.121	8.029.402.579	-	35.000.000	-	14.797.368.700
<i>Trong đó:</i>						
Mua mới	1.151.322.427	1.750.823.742	-	35.000.000	-	2.937.146.169
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	5.581.643.694	6.278.578.837	-	-	-	11.860.222.531
Thanh lý	(1.237.748.645)	(15.216.735.185)	-	(39.520.000)	-	(16.494.003.830)
Số cuối năm	167.805.375.530	387.744.470.144	16.329.005.419	1.348.813.184	116.918.182	573.344.582.459
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	8.764.964.305	19.207.106.771	4.346.518.414	878.122.014	-	33.196.711.504
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	46.903.251.410	206.578.200.964	7.843.972.375	1.158.430.612	10.355.231	262.494.210.592
Khấu hao trong năm	6.885.016.289	31.702.644.079	1.409.034.234	63.241.554	30.825.144	40.090.761.300
Thanh lý	(888.300.952)	(13.438.762.346)	-	(39.520.000)	-	(14.366.583.298)
Số cuối năm	52.899.966.747	224.842.082.697	9.253.006.609	1.182.152.166	41.180.375	288.218.388.594
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	115.406.906.644	188.353.601.786	8.485.033.044	194.902.572	106.562.951	312.547.006.997
Số cuối năm	114.905.408.783	162.902.387.447	7.075.998.810	166.661.018	75.737.807	285.126.193.865
<i>Trong đó:</i>						
Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 17)	31.261.813.674	30.248.515.192	361.576.622	22.215.910	-	61.894.121.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm và số cuối năm	67.372.729.044	66.816.000	148.700.000	67.588.245.044
<i>Trong đó:</i>				
Đã hao mòn hết	-	66.816.000	148.700.000	215.516.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	227.626.622	66.816.000	148.700.000	443.142.622
Hao mòn trong năm	1.682.964	-	-	1.682.964
Số cuối năm	229.309.586	66.816.000	148.700.000	444.825.586
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	67.145.102.422	-	-	67.145.102.422
Số cuối năm	67.143.419.458	-	-	67.143.419.458
<i>Trong đó:</i>				
Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 17)	26.059.308.724	-	-	26.059.308.724

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Mở rộng kho vận	10.807.963.658	10.598.340.063
Máy móc thiết bị đang lắp đặt	1.587.083.200	1.925.126.338
Xây dựng hệ thống dẫn nước	2.491.446.364	-
Quyền sử dụng đất	-	16.759.000.000
Mở rộng nhà xưởng	-	2.149.976.252
TỔNG CỘNG	14.886.493.222	31.432.442.653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn bằng cổ phiếu vào bên liên quan	<u>212.600.000</u>	<u>212.600.000</u>

Chi tiết khoản đầu tư dài hạn bằng cổ phiếu vào bên liên quan:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ
Công ty Cổ phần Bông đá Hùng Vương – An Giang	<u>21.260</u>	<u>212.600.000</u>	<u>21.260</u>	<u>212.600.000</u>

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả trước	30.168.968.983	2.350.000.000
Công cụ, dụng cụ	<u>800.997.383</u>	<u>1.033.866.678</u>
TỔNG CỘNG	<u>30.969.966.366</u>	<u>3.383.866.678</u>

17. VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	<u>930.375.959.150</u>	<u>1.059.019.430.002</u>

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

17. VAY NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Nguyên tệ Đô la Mỹ	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang	367.834.142.123		Từ ngày 27 tháng 2 năm 2015 đến ngày 29 tháng 10 năm 2015	7,00 – 7,60	Quyền sử dụng đất, phương tiện vận tải, và nhà xưởng và máy móc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tập đoàn Petrolimex – Chi nhánh An Giang	149.412.608.370	6.993.990	Từ ngày 27 tháng 4 năm 2015 đến ngày 3 tháng 9 năm 2015	4,00	Tin chấp
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	130.314.300.000	6.100.000	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015	3,10 – 3,20	Hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng
Ngân hàng Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh An Giang	35.441.217.000	1.659.000	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2015 đến ngày 14 tháng 5 năm 2015	3,20	Hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	126.501.837.657	5.921.539	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2015 đến ngày 26 tháng 11 năm 2015	4,00	Các khoản phải thu khách hàng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông Việt Nam – Chi nhánh An Giang	20.465.754.000	958.000	Từ ngày 24 tháng 3 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015	3,55 – 3,80	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Cần Thơ	64.089.000.000	3.000.000	Từ ngày 10 tháng 3 năm 2015 đến ngày 25 tháng 3 năm 2015	3,20	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh An Giang	36.317.100.000	1.700.000	Từ ngày 10 tháng 8 năm 2015 đến ngày 31 tháng 8 năm 2015	3,00	Tin chấp
TỔNG CỘNG	930.375.959.150				

Nhóm Công ty sử dụng các khoản tiền vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	253.234.630.593	141.390.073.949
Bên thứ ba	108.542.883.506	164.271.888.710
TỔNG CỘNG	<u>361.777.514.099</u>	<u>305.661.962.659</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	1.273.531.852	1.005.991.977
Thuế giá trị gia tăng	-	200.222.912
Khác	1.500.000	-
TỔNG CỘNG	<u>1.275.031.852</u>	<u>1.206.214.889</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê ao	13.429.960.488	8.605.457.368
Chi phí hoa hồng	3.725.778.851	2.718.271.920
Chi phí lãi vay	890.453.290	875.483.617
Chi phí điện nước	861.544.090	756.122.605
Chi phí vận chuyển	684.240.882	2.465.615.320
Chi phí phải trả khác	1.468.317.726	699.288.728
TỔNG CỘNG	<u>21.060.295.327</u>	<u>16.120.239.558</u>

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	275.344.237	2.352.617.524
Phải trả khác	74.839.050	562.651.475
TỔNG CỘNG	<u>2.350.183.287</u>	<u>4.915.268.999</u>

22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.11.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng đầu tư tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	VNĐ
Năm trước:									
Số đầu năm	128.592.880.000	385.506.013.400	(1.990.214.484)	80.988.102.710	12.859.288.000	413.653.435	50.893.171.529	1.508.727.551	658.771.622.141
Phát hành cổ phiếu	126.951.620.000	24.972.724.000	-	-	-	-	-	-	151.924.344.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	1.990.214.484	-	-	-	-	-	2.800.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	809.785.516	-	-	-	(413.653.435)	-	-	(413.653.435)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	21.331.849.907	-	21.331.849.907
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(12.779.288.000)	-	(12.779.288.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.822.992.664)	-	(1.822.992.664)
Số cuối năm	255.544.500.000	411.288.522.916	-	80.988.102.710	12.859.288.000	-	57.622.740.772	1.508.727.551	819.811.881.949
Năm nay:									
Số đầu năm	255.544.500.000	411.288.522.916	-	80.988.102.710	12.859.288.000	-	57.622.740.772	1.508.727.551	819.811.881.949
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	72.124.576.563	-	72.124.576.563
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(25.554.450.000)	-	(25.554.450.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.875.315.542)	-	(1.875.315.542)
Số cuối năm	255.544.500.000	411.288.522.916	-	80.988.102.710	12.859.288.000	-	102.317.551.793	1.508.727.551	864.506.692.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	255.544.500.000	128.592.880.000
Tăng trong năm	-	126.951.620.000
Số cuối năm	<u>255.544.500.000</u>	<u>255.544.500.000</u>
Cổ tức đã công bố và chi trả	<u>(25.554.450.000)</u>	<u>(12.779.288.000)</u>

23.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu được phép phát hành	25.554.450	25.554.450
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.554.450	25.554.450
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.554.450	25.554.450

23.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	72.124.576.563	21.331.849.907
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (<i>cổ phiếu</i>)	<u>25.554.450</u>	<u>15.429.308</u>
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	<u>2.822</u>	<u>1.383</u>

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.788.619.755.130	3.060.291.088.268
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu xuất khẩu cá</i>	1.684.867.750.584	2.053.464.707.965
<i>Doanh thu bán cá nội địa</i>	319.315.467.202	182.619.405.310
<i>Doanh thu hàng phụ phẩm</i>	272.844.992.001	306.822.682.281
<i>Doanh thu hàng cá tra nguyên liệu</i>	225.885.246.000	34.790.329.437
<i>Doanh thu hàng hóa</i>	217.416.120.817	474.890.010.873
<i>Doanh thu dịch vụ</i>	64.755.266.028	4.036.550.091
<i>Doanh thu thuốc thú y thủy sản</i>	3.534.912.498	3.667.402.311
Trừ	(8.294.701.795)	(3.888.342.671)
Giảm giá hàng bán	(6.457.667.325)	(3.792.721.735)
Hàng bán bị trả lại	(1.837.034.470)	(95.620.936)
DOANH THU THUẬN	2.780.325.053.335	3.056.402.745.597

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi từ thanh lý M&T Seafood	37.102.757.144	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.587.571.962	11.821.573.366
Lãi tiền gửi	1.463.123.933	1.330.486.327
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.578.694.483
Lãi khác	413.327.253	991.502.173
TỔNG CỘNG	49.566.780.292	16.722.256.349

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cá xuất khẩu	1.498.387.429.833	1.721.133.670.286
Giá vốn hàng phụ phẩm	272.764.620.846	306.819.082.658
Giá vốn cá nguyên liệu	218.948.322.198	34.743.229.497
Giá vốn hàng hóa	212.845.209.545	468.050.195.106
Giá vốn cá bán nội địa	195.001.519.378	148.678.201.474
Giá vốn dịch vụ	41.450.949.068	2.473.997.731
Giá vốn thuốc thú y thủy sản	3.179.611.919	3.286.730.234
TỔNG CỘNG	2.442.577.662.787	2.685.185.106.986



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	51.915.492.372	44.842.274.730
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.628.372.751	2.154.722.328
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	893.250.897	-
TỔNG CỘNG	<u>54.437.116.020</u>	<u>46.996.997.058</u>

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	11.521.525.065	2.718.879.513
Thu từ thanh lý tài sản cố định	7.962.769.123	764.090.909
Bán phế liệu	1.878.218.661	1.174.042.974
Khác	1.680.537.281	780.745.630
Chi phí khác	(4.056.834.373)	(3.692.681.106)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(2.127.420.532)	(1.810.381.409)
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ thanh lý	(1.330.850.000)	(143.264.836)
Chi phí khấu hao của tài sản không sử dụng	(48.088.632)	(54.084.614)
Khác	(550.475.209)	(1.684.950.247)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN	<u>7.464.690.692</u>	<u>(973.801.593)</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu	2.414.586.263.217	2.270.227.570.385
Chi phí nhân công	172.443.881.071	203.289.803.444
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12 và 13)	40.092.444.264	40.094.083.355
Chi phí khác	261.099.908.188	338.383.013.215
TỔNG CỘNG	<u>2.888.222.496.740</u>	<u>2.851.994.470.399</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất bằng 22% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.446.136.435	20.530.606.505
Chi phí (lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	5.770.935.268	(4.559.141.649)
TỔNG CỘNG	18.217.071.703	15.971.464.856

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	90.341.648.266	37.303.314.763
<i>Các điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Lãi từ thanh lý công ty con	(37.102.757.144)	-
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	(35.768.994.082)	33.873.814.187
Thay đổi trong dự phòng phải thu khó đòi	-	(5.100.000.000)
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả	(1.014.638.308)	(4.005.489.922)
Lỗi tính thuế ước tính của công ty con	27.657.732.049	14.121.257.290
Thay đổi lợi nhuận của doanh thu chịu thuế	3.769.236.991	554.591.947
Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn	3.755.038.898	(3.755.038.898)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá đối đoái chưa thực hiện	1.767.669.022	(3.052.596.246)
Thay đổi chi phí phải trả	1.260.163.531	75.835.935
Các chi phí không được khấu trừ	1.908.248.211	13.188.034.779
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	56.573.347.434	83.203.723.835
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành theo thuế suất áp dụng	12.446.136.435	20.800.930.959
Ưu đãi thuế TNDN	-	(1.547.962.885)
Thuế TNDN kỳ hiện hành ước tính sau ưu đãi	12.446.136.435	19.252.968.074
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	1.277.638.431
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành sau điều chỉnh	12.446.136.435	20.530.606.505
Thuế TNDN (nộp thừa) phải trả đầu năm	(5.620.759.229)	2.272.720.960
Thuế TNDN đã trả trong năm	(13.291.684.614)	(28.424.086.694)
Thuế TNDN nộp thừa cuối năm	(6.466.307.408)	(5.620.759.229)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả</i>	
	<i>hợp nhất</i>		<i>kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Trợ cấp thôi việc phải trả	2.701.136.740	2.924.357.168	(223.220.428)	(577.102.654)
Lợi nhuận của doanh thu chịu thuế	951.242.366	122.010.228	829.232.138	122.010.228
Chi phí phải trả	819.671.347	542.435.370	277.235.977	58.697.041
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(282.683.989)	(671.571.174)	388.887.185	(671.571.174)
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	7.869.178.698	(7.869.178.698)	7.485.557.029
Dự phòng	-	(826.108.558)	826.108.558	(1.858.448.821)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	4.189.366.464	9.960.301.732		
(Chi phí) lợi ích thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất			(5.770.935.268)	4.559.141.649

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Giá trị</i>	
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	121.338.063.000	
		Bán nguyên vật liệu	74.142.159.480	
		Bán hàng hóa	19.878.707.360	
		Cung cấp dịch vụ	397.334.091	
		Mua nguyên vật liệu	31.448.096.300	
		Thuê kho	1.982.912.178	
		Chi phí trả hộ	34.891.256.906	
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	481.205.153.032	
		Mua hàng hóa	47.491.024.233	
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	187.449.357.960	
		Mua hàng hóa	2.899.050.800	
		Bán hàng hóa	644.016.364	
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	94.667.055.000	
		Mua hàng hóa	29.404.597.000	
		Bán hàng hóa	299.169.091	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>	
			<i>Giá trị</i>	
Công ty cổ phần thức ăn Hùng Vương Miền Tây	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	56.948.256.368	
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	3.375.000	

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương Ban Giám đốc trong năm như sau:

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và các chi phí liên quan	<u>7.055.935.500</u>	<u>7.710.735.666</u>

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>	
			<i>Phải thu (phải trả)</i>	
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Bán thành phẩm và hàng hóa	76.823.158.840	
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa khác	57.100.000	
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu	18.214.000	
				<u>76.898.472.840</u>
<i>Trả trước cho người bán</i>				
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên liệu và hàng hóa	41.191.057.462	
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua nguyên liệu và hàng hóa	3.000.000.000	
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Mua nguyên liệu và hàng hóa	2.064.020.040	
				<u>46.255.077.502</u>
<i>Phải thu khác</i>				
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Chi phí trả hộ	33.357.874.622	
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Cho mượn không lãi suất	2.000.000.000	
				<u>35.357.874.622</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, khoản phải thu và phải trả các bên liên quan được thể hiện như sau: (tiếp theo)

			VNĐ
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu (phải trả)
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Việt Thắng	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu và hàng hóa	(217.240.563.876)
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Tây Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	(23.198.758.428)
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương – Vĩnh Long	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	(9.313.758.000)
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	(2.082.057.789)
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương – Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	(1.399.492.500)
			<u>(253.234.630.593)</u>

31. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê nhà kho, ao và đất theo hợp đồng thuê hoạt động tại tỉnh An Giang, Việt Nam và văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VNĐ	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm		10.572.653.351	4.201.827.291
Từ 1 – 5 năm		32.742.092.836	9.932.094.168
Trên 5 năm		<u>55.075.207.512</u>	<u>45.040.433.250</u>
TỔNG CỘNG		<u>98.389.953.699</u>	<u>59.174.354.709</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Các bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Xuất khẩu	Nội địa	Loại trừ	VNĐ Tổng cộng
Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	1.676.935.950.025	1.103.389.103.310	-	2.780.325.053.335
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	488.167.325.221	(488.167.325.221)	-
Tổng doanh thu	1.676.935.950.025	1.591.556.428.531	(488.167.325.221)	2.780.325.053.335
Tài sản				
<i>Tài sản bộ phận</i>	500.115.327.086	247.688.794.618	-	747.804.121.704
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	-	1.468.402.141.619
Tổng tài sản				2.216.206.263.323
Chi phí hình thành tài sản cố định				
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	-	285.126.193.865	-	285.126.193.865
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	-	67.143.419.458	-	67.143.419.458
Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	2.049.671.986.230	1.006.730.759.367	-	3.056.402.745.597
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	650.364.925.350	(650.364.925.350)	-
Tổng doanh thu	2.049.671.986.230	1.657.095.684.717	(650.364.925.350)	3.056.402.745.597
Tài sản				
<i>Tài sản bộ phận</i>	1.116.014.742.486	211.390.605.725	(436.332.336.735)	891.073.011.476
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	-	1.359.836.057.687
Tổng tài sản	1.116.014.742.486	211.390.605.725	(436.332.336.735)	2.250.909.069.163
Chi phí hình thành tài sản cố định				
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	-	312.547.006.997	-	312.547.006.997
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	-	67.145.102.422	-	67.145.102.422

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, thông tin theo bộ phận kinh doanh sẽ không trình bày.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay ngắn hạn có lãi suất thả nổi của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất (tiếp theo)

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Nhóm Công ty như sau:

		VNĐ
	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
VNĐ	+50	(1.839.170.711)
Đô la Mỹ	+50	(2.812.709.085)
VNĐ	- 50	1.839.170.711
Đô la Mỹ	- 50	2.812.709.085
Năm trước		
VNĐ	+50	(2.068.245.550)
Đô la Mỹ	+50	(3.226.851.600)
VNĐ	- 50	2.068.245.550
Đô la Mỹ	- 50	3.226.851.600

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Nhóm Công ty).

Nhóm Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện vay và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Nhóm Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Nhóm Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Nhóm Công ty lập kế hoạch vay và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Nhóm Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Nhóm Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Nhóm Công ty là không đáng kể.

		VNĐ
	<i>Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay		
	+2%	(880.633.708)
	-2%	880.633.708
Năm trước		
	+2%	(3.902.883.900)
	-2%	3.902.883.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được trong năm. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

132
IT
P
ÁP
S
IAN
4-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	<i>VNĐ</i> <i>Dưới 1 năm</i>
Số cuối năm	
Vay ngắn hạn	930.375.959.150
Phải trả người bán	361.777.514.099
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	23.060.295.327
	1.315.213.768.576
 Số đầu năm	
Vay ngắn hạn	1.059.019.430.002
Phải trả người bán	305.661.962.659
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	18.120.239.558
	1.382.801.632.219

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà xưởng, phương tiện vận tải, máy móc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 17*).

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

10/11/2014
 KH
 AM
 G
 11/11/2014

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm	
Tài sản tài chính							
Phải thu khách hàng	670.905.648.864	(61.064.216.207)	574.347.194.282	(50.568.308.946)	609.841.432.657	523.778.885.336	
Phải thu bên liên quan	158.511.424.964	-	164.069.619.706	-	158.511.424.964	164.069.619.706	
Phải thu khác	11.256.564.997	(10.200.000.000)	10.593.550.087	(10.200.000.000)	1.056.564.997	393.550.087	
Đầu tư ngắn hạn	8.100.000.000	-	-	-	8.100.000.000	-	
Tiền và các khoản tương đương tiền	128.928.106.648	-	235.690.051.034	-	128.928.106.648	235.690.051.034	
TỔNG CỘNG	977.701.745.473	(71.264.216.207)	984.700.415.109	(60.768.308.946)	906.437.529.266	923.932.106.163	
							VNĐ
Nợ phải trả tài chính							
Vay							
Phải trả bên liên quan							
Phải trả người bán							
Nợ ngắn hạn khác							
TỔNG CỘNG	1.315.213.768.576	1.382.801.632.219	1.315.213.768.576	1.382.801.632.219	1.315.213.768.576	1.382.801.632.219	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, các khoản vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM


Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Huỳnh Xuân Vinh
Người lập



Huỳnh Minh Thống
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Kỳ
Tổng Giám đốc



Ngày 6 tháng 3 năm 2015

